

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DSPT

Ngày: 21/7/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quý My và Ông Bằng Công Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2023/TLPT - DS ngày 19 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DSST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/QĐPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Xuân C, sinh năm 1969 (*có mặt tại phiên tòa*).

Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị T – Luật sư thuộc Văn phòng L1, đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Luật sư Phùng Đức T1 – Văn phòng L1 – Đoàn luật sư tỉnh T (*Không tham gia phiên tòa phúc thẩm*).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Tú L, sinh năm 1983;

ĐKKHKT: Tổ 1c, khu H, phường N, TP V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1980 (*có mặt*);

Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Công ty Cổ phần T6 SIAAI

Trụ sở chính: Số F, chung cư S, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Địa chỉ hiện tại: Phòng 201, số nhà C, tổ I, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T2 – Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Phường B, thành phố P, Thái Nguyên, theo văn bản ủy quyền số công chứng 108/2023 ngày 30/01/2023 (có mặt);

3.2. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: TDP S, phường B, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1973 (vợ ông C, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: TDP S, phường B, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Anh Lê Đức T5 (vắng mặt);

Địa chỉ theo cung cấp của nguyên đơn ban đầu: Phường N, TP ., tỉnh Phú Thọ. Hiện không xác định được địa chỉ hiện tại của anh T5.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Mai Xuân C trình bày: Trong năm 2014 đến năm 2015, ông có quen biết chị L là giám đốc Công ty Cổ phần T6 đang là nhà thầu thi công, công trình xây dựng chợ B thuộc phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Chị L cần tiền để kinh doanh nên đã đến nhà ông ở tổ dân phố S, phường B, thị xã P để hỏi vay ông tiền. Ông đã đồng ý cho chị L vay 5 lần tiền với tổng số tiền 408.000.000đ, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 23/6/2014, chị L vay ông số tiền là 80.000.000 đồng, hẹn đến ngày 31/12/2014 trả.

Lần 2: Ngày 09/07/2014, chị L vay ông số tiền là 80.000.000 đồng, hẹn đến ngày 31/12/2014 trả.

Lần 3: Ngày 10/11/2014, chị L ông vay ông số tiền là 96.000.000 đồng, hẹn đến ngày 31/12/2014 trả.

Lần 4: Ngày 05/06/2015, chị L vay ông số tiền vay là 72.000.000 đồng, hẹn đến ngày 15/06/2015 trả.

Lần 5: Ngày 07/10/2015, chị L vay ông số tiền là 80.000.000 đồng, hẹn đến ngày 31/12/2015 trả.

Về địa điểm ký kết các giấy vay nợ (giao – nhận tiền) đều diễn ra tại gia đình ông ở tổ dân phố T - phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Chị L ký nhận vào giấy biên nhận vay tiền (giấy này ông đã đánh máy sẵn chỉ viết tay tên người vay, số chứng minh thư nhân dân, tên người thừa kế, số điện thoại của người vay, nơi cư trú của người vay, số tiền vay, ngày tháng thời gian vay đến thời gian trả sau đó ký tên bên vay và bên cho vay).

Trong giấy vay tiền ngày 23/6/2014 có tên người thừa kế là Lê Đức T5 (có anh T5 ký tên Lê Đức T5); Giấy vay ngày 09/7/2014 có tên người thừa kế là Nguyễn Văn

T3 (có anh T3 ký tên); Trong giấy vay tiền ngày 10/11/2014 chị L có viết là P. Tổng giám đốc, có đóng dấu của Công ty T6 ở bên vay. Tuy nhiên ông C xác định đây là khoản tiền chị L vay cá nhân chứ không liên quan đến anh T5, anh T3 và cũng không phải là Công ty T6 vay.

Về lãi suất: Trong 5 lần vay tiền, không ghi lãi suất mà hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau là 2%/tháng.

Cho đến thời điểm ông khởi kiện, chị L không thanh toán trả ông tiền gốc mà mới trả ông được 36.000.000đ tiền lãi. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc chị L phải trả ông số tiền nợ gốc là 408.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày xét xử 27/10/2022 tiền lãi là 287.555.985 đồng (theo lãi suất là 9%/năm), trừ đi tiền lãi chị L đã chuyển trả ông hai lần qua tài khoản, số lãi còn phải thanh toán là **251.555.985** đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà L phải có trách nhiệm trả ông là **659.555.985** đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm tám mươi lăm đồng).

Bị đơn chị Trần Thị Tú L không đồng ý với yêu cầu của ông C vì: Trong 05 giấy nhận nợ do ông C cung cấp, chỉ có 03 giấy vay tiền vào các ngày 23/6/2014, 9/7/2014 và 10/11/2014 là nợ gốc, với tổng số tiền là 200.000.000đ. Còn đối với giấy nhận nợ ngày 05/6/2015 thực chất là lãi của ba giấy vay năm 2014.

Ngày 05/6/2015 giữa chị và ông C có ký biên bản thỏa thuận đổi trừ tiền vay bằng cách chuyển đổi ki ốt số 14, khu 4 chợ B thông qua hợp đồng thuê tài sản số I giữa ông C với Công ty giá trị của hợp đồng là 422.000.000đ. Việc này Công ty đồng ý bằng QĐ số 305/2015 của ĐHĐCĐ Công ty chấp thuận cho chị giao dịch với ông C. Sau khi ký biên bản thỏa thuận số 99 thì chị chấm dứt hoàn toàn các nghĩa vụ với ông C.

Đối với giấy vay tiền 07/10/2015 với số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), chị và ông C cũng đã ký biên bản thỏa thuận để đổi trừ tiền vay bằng cách chuyển đổi ki ốt số 13 khu 4 chợ B thông qua hợp đồng thuê tài sản số 14 ngày 08/10/2015 giữa ông C với Công ty, với giá trị hợp đồng là 403.000.000đ, sau khi trừ khoản vay của chị L thì ông C có trách nhiệm thanh toán nốt cho Công ty số tiền chênh lệch còn thiếu trước khi nhận ki ốt. Ngoài ra ông C còn đề nghị Công ty T6 tạo điều kiện cho ông được ký hợp đồng thuê ki ốt 11 D khu 4. Hiện nay ông C còn nợ Công ty số tiền là 528.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc tại Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngày 02/10/2019, chị Trần Thị Tú L đồng ý việc Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Phũ Yên (nay là thành phố) thụ lý giải quyết vụ kiện tranh chấp. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với chị Trần Thị Tú L đã trình bày: Thời điểm chị đứng ra thay mặt Công ty CP T6 vay tiền của hộ kinh doanh cá thể đứng tên ông Mai Xuân C (thể hiện tại các giấy vay nợ) chị đều được Công ty T6 (cụ thể là Đại hội đồng cổ đông) đồng ý bằng văn bản, uỷ quyền cho chị thay mặt Công ty T6 vay tiền của ông C để đầu tư vào dự án chợ B, chứ không vay tiền cá nhân. Tại các giấy biên nhận vay tiền, các văn bản làm việc sau này do đó giấy vay tiền ghi tên người thừa kế là ông

Nguyễn Văn T3 (chức vụ - Ban B – thuộc dự án xây dựng chợ B của Công ty), có giấy vay tiền ông Lê Đức T5 – nhân viên kinh doanh của Công ty ký vào giấy nợ, các biên bản làm việc đều thể hiện chi vay tiền của Công ty. Việc ký giấy và nhận tiền đều diễn ra tại nhà ông C tại phường B, thị xã P.

Về số tiền vay này chị nhân danh Công ty (có sự uỷ quyền hợp pháp của Công ty) vay ông C để sử dụng vào công việc kinh doanh của Công ty, sự việc này Công ty đã thừa nhận vì thế chị không có yêu cầu phản tố mà công ty tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, vì thực tế Công ty và ông C đã ký các hợp đồng thuê ki ốt chợ B để đổi trừ nợ.

Biên bản làm việc của Toà án nhân dân thị xã (nay là thành phố) P, tỉnh Thái Nguyên với chị Trần Thị Tú L ngày 27/4/2021, chị L xác định hiện nay không còn làm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần T6 SIAAI nữa mà là người khác. Việc thay đổi từ đầu năm 2021. Chị đề nghị, ông C kiện chị tư cách cá nhân là không đúng, đề nghị Toà án làm việc với Công ty cổ phần T6 SIAAI lựa chọn người tham gia tố tụng, nếu Công ty cổ phần T6 SIAAI nhờ, chị vẫn tiếp tục tham gia. Đối với đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần T6, chị cũng không biết là ai từ sau khi chị nghỉ việc.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Công ty CP T6 trình bày tại Văn bản gửi cho Toà án đề nghị thụ lý yêu cầu độc lập với nội dung:

Ngày 19/8/2019, Công ty có đơn yêu cầu độc lập nhưng chưa được Toà án xem xét thụ lý do có tranh chấp về thẩm quyền. Ngày 23/12/2020 Công ty có thông báo cho Toà án về việc ông Mai Xuân C đang còn nợ bà Trần Thị Tú L là: **952.000.000đ** đã đổi trừ các khoản liên quan hiện nay Công ty đang quản lý khoản nợ này. Theo thông báo của BQL chợ thì việc đổi trừ tiền của bà lệ nhận ứng trước chờ đợi nhận ký Hợp đồng thuê của ông C đến nay ông C tự nguyện ra chợ tự khoá hai ki ốt tại khu 4 coi như việc đổi trừ của bà L đã hoàn thành và ông C phải thanh toán số tiền còn lại cho Công ty là 952.000.000đ đúng lời khai bà L tại Toà án nhân dân thành phố Việt Trì.

Tại đơn yêu cầu độc lập Công ty xác định Hiện nay ông Mai Xuân C khởi kiện bà L cho rằng bà L vay cá nhân. Vì vậy, Công ty đề nghị Toà án chấp nhận Công ty là người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập để:

1: Xác định khoản vay do bà L đại diện là khoản vay của Công ty. Đổi trừ khoản tiền đã nhận với giá trị Hợp đồng thuê Ki ốt. Buộc ông Mai Xuân C thanh toán tiền chênh lệch còn thiếu là 954.000.000đ;

2: Nếu xác định bà L vay cá nhân thì buộc ông Mai Xuân C thanh toán toàn bộ giá trị thuê ki ốt kể từ thời điểm ký và trả lại toàn bộ ki ốt và tiền thuê từ khi nhận đến nay.

- Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Vào đầu năm 2014 ông có vay của ông Mai Xuân C... số tiền là 80.000.000đồng. Mục đích là vay hộ Công ty Cổ Phần T6 SIAAI lúc đó ông đang làm việc tại Công ty. Việc vay tiền là do cá nhân ông đứng ra vay. Sau khi vay hộ cho Công ty thì ông đã yêu cầu Công ty thanh toán lại cho ông số tiền này để ông trả cho ông C. Lúc đó bà L đang là người đại diện theo pháp luật của Công ty, có nói với ông về việc chuyển khoản nợ này của ông với ông C sang cho cá nhân

bà L, bà L sẽ thay ông trả khoản nợ này cho ông C. Ngày 09/7/2014 ông cùng bà L đã đến nhà ông C để thỏa thuận về việc chuyển giao khoản nợ. Bà L đã đồng ý nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ số tiền là 80.000.000đồng của ông đối với ông C và ông C đã đồng ý về việc chuyển giao này. Bà L và ông C đã viết giấy vay tiền thể hiện việc chuyển giao nghĩa vụ này, ông cũng ký vào làm chứng việc đó. Hiện nay ông C khởi kiện bà L về việc thanh toán các khoản nợ ngày 09/7/2014 có chữ ký của ông, khoản nợ này ông đã chuyển giao cho bà L, ông C cũng đã đồng ý việc chuyển giao này. Do vậy ông không có nghĩa vụ gì đối với bà L và ông C nữa.

Việc Tòa án triệu tập ông với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông từ chối tham gia tố tụng, vì ông không phải là người vay tiền C cho nên ông không có nghĩa vụ gì trong vụ án với ông C và bà L.

- Bà Trần Thị T4 trình bày: Bà là vợ của ông Mai Xuân C, bà có biết việc chồng bà cho chị L vay tiền, vay làm nhiều lần... tiền ông C cho chị L vay là tiền riêng của ông C, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên bà không có yêu cầu hay nghĩa vụ gì đối với ông C cũng như chị L.

- Đối với anh Lê Đức T5 không có lời khai do hiện nay đã nghỉ việc và không rõ địa chỉ ở đâu.

Với nội dung nêu trên Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DSST ngày 27/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm g Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi năm 2014 Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Xuân C đối với chị Trần Thị Tú L về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

1. Buộc chị Trần Thị Tú L có nghĩa vụ trả cho ông Mai Xuân C tổng số tiền nợ gốc và lãi là: 659.555.985 (*Sáu trăm năm mươi chín triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm tám mươi lăm đồng*), trong đó tiền gốc là 408.000.000đ (*Bốn trăm linh tám triệu đồng*) và khoản tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/10/2022) là (287.555.985đ – 36.000.000đ đã trả) = 251.555.985 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc chị Trần Thị Tú L phải nộp 30.382.000đồng (đã làm tròn) (*Ba mươi triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự nộp Ngân sách Nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Mai Xuân C 11.750.000đồng,

tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tại biên lai số 0009612 ngày 20/3/2017.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/02/2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty T6 bà Nguyễn Thị T2- chức vụ Tổng giám đốc có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DSST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên với các căn cứ:

+ Trong 05 giấy vay nợ giữa bà L và ông C, thì có 01 giấy vay tiền bà L ký tên và đóng dấu Công ty, 04 giấy còn lại bà L vay tiền để Công ty đầu tư vốn vào chợ B, khi lập bản thanh toán tiền lãi bà L đều đại diện Công ty ký trả lãi (việc này được đại hội cổ đông Công ty đồng ý bằng văn bản). Theo khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự 2005, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trần Thị Tú L là bị đơn là không đúng;

+ Bản án xác định cả nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên giải quyết là không đúng, vì bị đơn không có văn bản đề nghị, việc Tòa án thị xã P thụ lý giải quyết là vi phạm khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ;

+ Bản án đã tính lãi sai. Giấy vay tiền ngày 23/6 và ngày 09/7/2014 đã được ông C, bà L lập biên bản thanh toán trả lãi hết ngày 09/12/2014, nhưng bản án vẫn tính lãi từ ngày vay tiền;

+ Bản án thiếu sự công bằng, chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn mà không xem xét đến lời khai của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên đã xác định các khoản vay là của các nhân bà L, vi phạm Điều 108, Điều 109 Bộ luật tố tụng dân sự về đánh giá và sử dụng chứng cứ;

+ Tại giấy biên nhận thỏa thuận ngày 07/10/2015 thể hiện Công ty đối trừ khoản vay 80.000.000đ, bằng trừ cho ông C 01 kiốt số 13 tại Hợp đồng thuê tài sản số 14 ký ngày 08/10/2015 giá trị Hợp đồng là 403 triệu, trong Hợp đồng đã nói rõ số tiền chênh lệch còn lại ông C có nghĩa vụ trả cho Công ty T6 trước khi nhận bàn giao ký ốt. Công ty cũng đã đối trừ cho ông C 01 kiốt số 14 tại Hợp đồng số 99 ký ngày 05/6/2015 giá trị Hợp đồng là 422 triệu. Công ty đã bàn giao cho ông C 02 kiốt số 13 và 14 tại khu 4 chợ B, ông C đã sử dụng từ đó đến nay. Như vậy 05 giấy vay nợ của ông C đã được đối trừ xong, đến nay ông C còn nợ Công ty 954 triệu đồng. Bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là sai trái, thiếu khách quan...Ngoài ra, Tòa án còn vi phạm Điều 269 Bộ luật tố tụng dân sự về việc giao bản án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần T6 giữa nguyên nội dung kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần T6, giữ nguyên bản án sơ dân sự sơ thẩm số 20/2023/DSST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày, tranh luận của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại biên bản làm việc ngày 08/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, Thái Nguyên thể hiện: Ngày 28/02/2023 Tòa án nhân dân Phổ Yên nhận được đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần T6 (*gọi tắt là Công ty cổ phần T6*); Ngày 06/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo; Ngày 08/3/2023 Tòa án thành phố P nhận được đơn đề nghị của Công ty cổ phần T6. Sau khi lập biên bản làm việc để làm rõ lý do kháng cáo muộn và lý do không sửa chữa đơn kháng cáo theo yêu cầu của Tòa án, đã chấp nhận và ra thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do vậy, đơn kháng cáo của Công ty cổ phần T6 được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên họ đã có lời khai trong hồ sơ, Hội đồng căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Nguyên đơn ông Mai Xuân C khởi kiện bà Trần Tú L, yêu cầu bà L trả tiền vay gốc 408.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Theo ông C trình bày, do bà L cần vốn kinh doanh nên ông đã cho bà L vay 05 lần và cả 05 lần bà L đều ký vào giấy vay với tư cách cá nhân. Từ khi bà L vay, bà L mới trả lãi cho ông được 36.0000.000 đồng tiền lãi. Chứng cứ ông C nộp là 05 giấy vay nợ, có chữ ký của bà L.

[2.2]. Bị đơn bà Trần Thị Tú L xác nhận, bà có vay tiền ông C, bà tự nguyện ký vào 05 giấy vay tiền, mà ông C đã nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, các khoản vay của bà với ông C, đã được đối trừ với Công ty cổ phần T6 do bà là đại diện theo pháp luật, bằng việc năm 2015 ông C ký hợp đồng thuê hai ki ốt của Công ty, khoản vay của bà

và ông C đã xong. Sau khi đối trừ tiền bà vay ông C thì ông C còn nợ Công ty cổ phần T6 954.000.000 đồng.

[2.3]. Công ty CP T6 SIAAI xác định các khoản tiền vay của bà Trần Thị Tú L với ông Mai Xuân C là tiền vay để Công ty đầu tư vốn vào chợ B, tiền lãi cũng là của Công ty giao cho bà L trả, Công ty đã nhất trí cho bà L đối trừ khoản vay bằng Hợp đồng thuê kiốt số 14 tại Hợp đồng số 99 ký ngày 05/6/2015 giá trị Hợp đồng là 422 triệu. Nay đề nghị: Xác định khoản vay do bà L đại diện là khoản vay của Công ty; Đối trừ khoản tiền đã nhận với giá trị Hợp đồng thuê K; Buộc ông Mai Xuân C thanh toán tiền chênh lệch còn thiếu là 954.000.000 đồng; Nếu xác định bà L vay cá nhân thì buộc ông Mai Xuân C thanh toán toàn bộ giá trị thuê ki ốt kể từ thời điểm ký và trả lại toàn bộ ki ốt và tiền thuê từ khi nhận đến nay.

[3] Xét kháng cáo của Công ty CP T6, thấy:

[3.1]. Về nội dung kháng cáo “*Theo khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự 2005, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà Trần Thị Tú L là bị đơn là không đúng*”:

[3.1.1] Tại đơn khởi kiện của ông Mai Xuân C đề ngày 23/12/2016 gửi Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, khởi kiện đối với bà Trần Thị Tú L, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Tú L phải trả cho ông số tiền gốc là 408.000.000đ, theo 05 giấy vay nợ và lãi theo quy định của pháp luật.

[3.1.2] Theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì “*Bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện...*”, việc người kháng cáo cho rằng phải căn cứ khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự 2005 để xác định bị đơn là không đúng.

[3.1.3] Mặt khác, theo nội dung của 05 giấy vay nợ, đều thể hiện là khoản vay của cá nhân bà L. Giấy vay nợ ngày 10/11/2014, mặc dù bà L vay ký tên và đóng dấu Công ty T6, cũng không chứng minh được đó là khoản vay của công ty. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên xác định bà Trần Thị Tú L là bị đơn trong vụ án là đúng.

[3.2]. Về nội dung kháng cáo: “*...Bị đơn không có văn bản đề nghị đề nghị Tòa án thành phố P giải quyết, nên việc Tòa án Phổ Yên giải quyết vi phạm khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ*”.

[3.2.1] Ngày 23/12/2016, ông Mai Xuân C gửi kèm theo đơn khởi kiện là Đơn đề nghị lựa chọn tòa án. Ông C đã lựa chọn Tòa án nhân dân thị xã (nay là Thành phố) P, tỉnh Thái Nguyên là nơi thực hiện Hợp đồng giải quyết vụ án.

[3.2.2] Tại văn bản trả lời khiếu nại số 196/TL-KN và số 197/TL-KN cùng ngày 29/4/2020, của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hà Nội, trả lời khiếu nại về thẩm quyền giải quyết vụ án của ông Mai Xuân C và Công ty Cổ Phần T6 đã khẳng định: *Vụ án thuộc trường hợp mà nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi thực hiện*

hợp đồng giải quyết theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, việc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3.3]. Về nội dung kháng cáo: *Bản án sơ thẩm đã tính sai lãi và thời điểm trả lãi.*

[3.3.1] Ông C và bà L đều cùng thừa nhận, trong các giấy vay nợ không ghi lãi suất, nhưng lãi suất được thỏa thuận miệng bên ngoài. Thực tế, bà L đã trả tiền lãi theo thỏa thuận cho ông C (theo ông C đã trả 36.000.000 đồng, còn bà L khai đã trả 55.000.000 đồng).

[3.3.2] Bà L cho rằng, ngày 09/12/2014 đã chốt lãi và đã thanh toán xong số tiền lãi đối với khoản vay ngày 23/6/2014 và ngày 09/7/2014 cho ông C. Chứng cứ bà L xuất trình là 01 bản photô. Tuy nhiên, ông C không thừa nhận tài liệu photô này của bà L và yêu cầu có bản gốc để đối chiếu, nhưng bà L không xuất trình.

[3.3.3] Ngoài tài liệu photô bà L không có chứng cứ nào khác chứng minh bà đã trả được 55.000.000 đồng tiền lãi và đã trả xong vào ngày 09/12/2014. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tính lãi của các khoản vay kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm và trừ đi số tiền lãi mà bà L đã trả được, là có căn cứ.

[3.4]. Về nội dung kháng cáo “*Bản án thiếu sự công bằng...không xem xét đến lời khai của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vi phạm Điều 108, Điều 109 Bộ luật tố tụng dân sự về đánh giá và sử dụng chứng cứ*”:

[3.4.1] Tại phiên tòa ngày 24/5/2018 (bút lục từ 339 đến 344), bà L đã khai “...*khoản tiền bà L vay của ông C là khoản vay riêng của bà L, không liên quan đến Công ty;...nội dung đối trừ khoản vay trong giấy biên nhận ngày 07/11/2014 là do bà L tự ghi vào sau khi ông C đã ký, bà không đưa cho ông C đọc lại nội dung bà ghi thêm mà ông C phải tự biết...việc Công ty đồng ý cho bà L đối trừ các khoản vay này bằng các Hợp đồng cho thuê ký ớt không phải là thỏa thuận giữa ba bên mà do ông C đề nghị bằng miệng, nên bà mới về hỏi ý kiến của HĐ quản trị công ty...*”; còn người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ Phần T6 cũng đã khẳng định: “...*khoản vay của bà L với ông C là khoản vay cá nhân, không phải của công ty; ...khoản tiền ông C nợ thuê ký ớt, Công ty sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác*”.

[3.4.2] Trong phần 2 tại mục [1.5] phần thủ tục tố tụng của bản án sơ thẩm đã nhận định: “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần T6 có đơn yêu cầu thụ lý về yêu cầu độc lập đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mai Xuân C, đề nghị đối trừ khoản tiền ông C thuê ký ớt chợ B số tiền ông C nợ theo Hợp đồng thuê khoán là 954.000.000đ. Tòa án tiến hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với Công ty Cổ phần T6, thông báo được chuyển báo phát theo quy định. Tuy nhiên, hết thời hạn*

trong thông báo thời gian nộp tiền tạm ứng án phí nhưng Công ty Cổ phần T6 không thực hiện mà cũng không đưa ra được điều kiện hoặc bất khả kháng nào về lý do không nộp tạm ứng án phí của yêu cầu độc lập. Do vậy, xác định Công ty Cổ phần T6 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập mà chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không được xem xét yêu cầu độc lập vì lý do nêu trên. Công ty Cổ phần T6 có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác với ông Mai Xuân C”.

[3.4.3] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã cho phía Công ty T6 thực hiện quyền và nghĩa vụ của người có yêu cầu độc lập, nhưng phía Công ty đã không thực hiện, nên Tòa án đã giành cho phía Công ty T6 quyền khởi kiện các yêu cầu độc lập của mình bằng vụ kiện dân sự khác.

[3.5]. Về nội dung kháng cáo “...05 giấy vay nợ của ông C đã được đối trừ xong, đến nay ông C còn nợ Công ty 954 triệu đồng. Bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là sai trái, thiếu khách quan”.

[3.5.1] Như phân tích ở mục [3.4], khoản vay của bà L và ông C được xác định là khoản vay cá nhân. Việc bà L vay tiền để đầu tư hoạt động của Công ty, cũng là quyết định của cá nhân của bà L. Về đối trừ khoản vay bằng Hợp đồng cho thuê ki ốt là do bà L tự ghi vào giấy biên nhận ngày 07/11/2014 và ngày 05/6/2015, ghi sau khi ông C đã ký tên, sau khi ghi nội dung này bà L không cho ông C đọc lại, cũng không đọc cho ông C biết về nội dung này (nội dung này được bà L khai tại phiên tòa 24/5/2018 - bút lục 341).

[3.5.2] Công ty T6 họp đại cổ đông và đồng ý cho bà L đối trừ khoản vay với ông C, bằng các Hợp đồng cho thuê ki ốt tại chợ B, cũng chỉ là thỏa thuận giữa Công ty và bà L, không liên quan gì đến ông C (ông C không được công ty thông báo và không được tham gia cùng thỏa thuận). Nếu có việc chị L vay tiền cho Công ty và nhận ki ốt cho ông C thuê để đối trừ nghĩa vụ cũng là mối quan hệ giữa Công ty và chị L, nếu hai bên không thỏa thuận được với nhau mà có phát sinh tranh chấp thì các bên đều có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mặt khác, bản án sơ thẩm cũng đã dành cho Công ty Cổ phần T6 có quyền khởi kiện với ông Mai Xuân C bằng vụ án dân sự khác về các Hợp đồng thuê ki ốt số 14 tại Hợp đồng số 99 ký ngày 05/6/2015 và số ki ốt 13 tại Hợp đồng thuê tài sản số A ký ngày 08/10/2015.

[3.5.3] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện của bà L, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Công ty T6 đã trình bày: “Căn cứ để xác định khoản tiền bà L vay ông C là khoản vay của Công ty T6 vì: Giấy vay nợ bà L viết tên và đóng dấu của

Công ty T6; Khi vay tiền bà L đang là Giám đốc Công ty, tiền vay đã đưa vào Công ty đầu tư xây dựng chợ B; 02 ki ốt số 13 và 14 chính là tài sản của Công ty thế chấp cho ông C để đảm bảo cho khoản vay của Công ty. Còn ông C xác định 02 ki ốt 13 và 14 ông chỉ được nhận sổ, ngoài ra chưa được làm gì, Công ty cũng chưa bàn giao kiốt cho ông.

[3.4.3] Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền Công ty T6, nếu 02 căn ki ốt số 13 và 14 là tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay, thì việc công ty tính giá trị của từng căn ki ốt, rồi trừ đi khoản nợ của ông C, phần giá trị còn lại cộng với lãi suất chậm trả từ năm 2014 đến nay buộc ông C phải trả là không có căn cứ, trái quy định của pháp luật. Mặt khác, theo giấy biên nhận ngày 07/11/2014 thì tài sản đối trừ đã nhiều hơn khoản tiền cho vay (vì chưa có khoản vay ngày 05/6/2015 và ngày 07/10/2015), còn giấy biên nhận đối trừ nợ ngày 05/6/2015 thì chưa có khoản tiền vay ngày 07/10/2015, do vậy việc Công ty cho rằng đã đối trừ khoản vay được thể hiện bằng 02 giấy biên nhận nêu trên là không phù hợp với thực tế, cũng như chứng cứ đã xuất trình.

[3.6]. Xét nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm Điều 269 Bộ luật tố tụng dân sự về việc giao bản án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy Công ty Cổ phần T6 đã chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án sơ thẩm rất gặp nhiều khó khăn trong việc triệu tập Công ty T6 đến Tòa để tham gia các trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án sơ thẩm đã gửi bản án cho Công ty T6, được thể hiện trong hồ sơ là các phiếu gửi của Bưu điện, nhưng Công ty lại không nhận được bản án. Sau khi nhận bản án, Công ty đã thực hiện quyền của mình theo quy định. Việc Công ty Cổ phần T6 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm Điều 269 Bộ luật tố tụng dân sự về việc giao bản án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty là chưa phù hợp.

[4] Từ phân tích trên thấy kháng cáo của Công ty Cổ phần T6 đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DSST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là không có căn cứ chấp nhận, cần bác toàn bộ kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ dự phí đã nộp sang.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần T6, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DSST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Xuân C đối với chị Trần Thị Tú L về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc chị Trần Thị Tú L có nghĩa vụ trả cho ông Mai Xuân C tổng số tiền nợ gốc và lãi là: **659.555.985 đồng** (*Sáu trăm năm mươi chín triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm tám mươi lăm đồng*), trong đó tiền gốc là **408.000.000 đồng** (*Bốn trăm linh tám triệu đồng*) và khoản tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/10/2022) là (287.555.985đ – 36.000.000đ đã trả) = **251.555.985 đồng**.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí dân sự:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Tú L phải nộp **30.382.000 đồng** (đã làm tròn) (*Ba mươi triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự nộp Ngân sách Nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Mai Xuân C **11.750.000 đồng** tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tại biên lai số 0009612 ngày 20/3/2017.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần T6 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được chuyển từ dự phí đã nộp sang theo biên lai thu số 0001430 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy